

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020



Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 34

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC ("Công ty") tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam – Bộ Y tế. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102652 được Trọng tài Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 5 năm 1993.

Vào ngày 8 tháng 2 năm 2002, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 138/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ cấp. Theo đó, Công ty đã được cấp GCNĐKKD số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 3 năm 2002 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302560110 điều chỉnh lần thứ 14 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 16 tháng 8 năm 2016.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là OPC theo Quyết định số 113/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 10 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất dược phẩm, hóa chất; kinh doanh và cung cấp dịch vụ.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trịnh Xuân Vương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Chí Linh	Phó Chủ tịch
Ông Lê Minh Điểm	Thành viên
Ông Trương Đức Vọng	Thành viên
Ông Ngô Tân Long	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Tấn	Thành viên
Ông Lê Vũ Thuật	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Chí Linh	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thúy Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Đức Cường	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trịnh Xuân Vương và Ông Nguyễn Chí Linh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 14.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đề ngày 14 tháng 8 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Chí Linh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Số tham chiếu: 61517100/21953013/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (“Công ty”) được lập ngày 14 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 34, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

30 / C
CH
NS
VI
/ 7

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Vũ Trọng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN Kiểm toán
Số: 1588-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		516.996.915.569	508.974.421.406
110	<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	4	80.804.339.448	42.201.814.156
111	1. Tiền		31.804.339.448	42.201.814.156
112	2. Các khoản tương đương tiền		49.000.000.000	-
120	<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>		68.954.572	68.954.572
121	1. Chứng khoán kinh doanh		68.954.572	68.954.572
130	<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>		120.063.994.261	152.492.621.638
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	116.977.156.360	128.518.187.520
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		680.082.800	500.000.000
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	7.000.000.000	29.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.520.868.205	613.547.222
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5, 7, 8	(6.114.113.104)	(6.139.113.104)
140	<i>IV. Hàng tồn kho</i>	9	312.516.449.466	312.881.010.967
141	1. Hàng tồn kho		313.376.793.780	313.741.355.281
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(860.344.314)	(860.344.314)
150	<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>		3.543.177.822	1.330.020.073
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	3.541.102.953	1.229.598.928
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		2.074.869	100.421.145
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		356.995.498.356	360.035.705.495
210	<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>		27.000.000	27.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.575.519.483	1.575.519.483
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	7, 8	(1.548.519.483)	(1.548.519.483)
220	<i>II. Tài sản cố định</i>		220.469.923.688	212.429.637.720
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	142.688.922.718	134.098.652.138
222	Nguyên giá		392.204.285.319	375.015.217.531
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(249.515.362.601)	(240.916.565.393)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	77.781.000.970	78.330.985.582
228	Nguyên giá		83.587.042.931	83.587.042.931
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(5.806.041.961)	(5.256.057.349)
240	<i>III. Tài sản dở dang dài hạn</i>		3.528.889.117	14.644.976.906
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	3.528.889.117	14.644.976.906
250	<i>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</i>	14	131.545.000.000	131.545.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		107.760.000.000	107.760.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		12.000.000.000	12.000.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		11.785.000.000	11.785.000.000
260	<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>		1.424.685.551	1.389.090.869
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		48.154.500	-
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	1.376.531.051	1.389.090.869
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		873.992.413.925	869.010.126.901

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		256.843.717.473	253.474.623.762
310	I. Nợ ngắn hạn		252.309.926.016	248.901.436.554
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	27.286.536.158	23.695.283.279
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.008.609.251	255.157.190
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	9.852.370.844	10.690.239.774
314	4. Phải trả người lao động		36.489.526.575	64.697.300.913
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	7.631.138.208	1.561.774.840
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		286.100.000	1.073.350.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	53.955.293.740	459.740.920
320	8. Vay ngắn hạn	19	93.213.282.114	118.937.719.512
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	22.587.069.126	27.530.870.126
330	II. Nợ dài hạn		4.533.791.457	4.573.187.208
337	1. Phải trả dài hạn khác		60.000.000	60.000.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	21	4.473.791.457	4.513.187.208
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		617.148.696.452	615.535.503.139
410	I. Vốn chủ sở hữu	22.1	617.148.696.452	615.535.503.139
411	1. Vốn cổ phần		265.772.800.000	265.772.800.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		265.772.800.000	265.772.800.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		16.680.700.783	16.680.700.783
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		207.738.463.440	207.738.463.440
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		126.956.732.229	125.343.538.916
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		72.188.978.916	74.215.457.963
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		54.767.753.313	51.128.080.953
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		873.992.413.925	869.010.126.901



Vũ Thị Tuyết Dung
Người lập



Nguyễn Thế Đề
Kế toán trưởng



Nguyễn Chí Linh
Tổng Giám đốc


Ngày 14 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	357.991.807.777	420.343.029.211
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	327.788.453	420.579.551
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	357.664.019.324	419.922.449.660
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	195.505.232.212	216.432.569.149
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		162.158.787.112	203.489.880.511
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	3.893.151.863	4.206.024.920
22	7. Chi phí tài chính	25	5.550.685.562	6.705.426.349
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		2.969.223.868	3.388.904.346
25	8. Chi phí bán hàng	26	69.031.510.427	106.649.334.980
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23.391.686.961	31.798.596.548
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		68.078.056.025	62.542.547.554
31	11. Thu nhập khác		715.783.020	874.986.932
32	12. Chi phí khác		64.504.685	16.783.936
40	13. Lợi nhuận khác		651.278.335	858.202.996
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		68.729.334.360	63.400.750.550
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	13.949.021.229	12.858.265.444
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	28.3	12.559.818	46.985.434
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		54.767.753.313	50.495.499.672


Vũ Thị Tuyết Dung
Người lập


Nguyễn Thế Đề
Kế toán trưởng




Nguyễn Chí Linh
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận kế toán trước thuế		68.729.334.360	63.400.750.550
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định	10, 11	9.148.781.820	8.602.875.096
03	Hoàn nhập dự phòng		(64.395.751)	(107.466.667)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(41.174.895)	(9.685.300)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(3.517.547.358)	(4.263.425.025)
06	Chi phí lãi vay	25	2.969.223.868	3.388.904.346
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		77.224.222.044	71.011.953.000
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		10.611.568.339	(16.963.900.627)
10	Giảm hàng tồn kho		364.561.501	40.697.829.971
11	Giảm các khoản phải trả		(15.041.265.044)	(90.360.490.703)
12	Tăng chi phí trả trước		(2.359.658.525)	(200.298.901)
14	Tiền lãi vay đã trả		(3.158.591.539)	(3.251.257.486)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(16.095.528.893)	(14.229.328.000)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.942.401.000)	(4.419.714.500)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		46.602.906.883	(17.715.207.246)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(6.072.979.999)	(12.639.709.307)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		-	196.818.181
24	Tiền thu hồi từ cho vay		22.000.000.000	-
27	Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận đã nhận		1.916.301.242	2.535.773.481
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		17.843.321.243	(9.907.117.645)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	19	148.081.881.766	199.541.570.825
34	Tiền trả nợ gốc vay	19	(173.806.319.164)	(144.297.143.610)
36	Cổ tức đã trả		(110.281.000)	(26.430.505.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(25.834.718.398)	28.813.922.215

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		38.611.509.728	1.191.597.324
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		42.201.814.156	54.341.040.943
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(8.984.436)	4.009.912
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	80.804.339.448	55.536.648.179



Vũ Thị Tuyết Dung
Người lập



Nguyễn Thế Đề
Kế toán trưởng



Nguyễn Chí Linh
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC ("Công ty") tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam – Bộ Y tế. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102652 được Trọng tài Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 5 năm 1993.

Vào ngày 8 tháng 2 năm 2002, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 138/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ cấp. Theo đó, Công ty đã được cấp GCNĐKKD số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 3 năm 2002 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302560110 điều chỉnh lần thứ 14 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 16 tháng 8 năm 2016.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là OPC theo Quyết định số 113/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 10 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất dược phẩm, hóa chất; kinh doanh và cung cấp dịch vụ.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 774 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 780 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 14.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đề ngày 14 tháng 8 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác, sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích khấu hao.

3.6 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	Thời gian sử dụng
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không trích khấu hao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày này theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung, nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Tiền mặt	6.521.184.583	8.752.786.439
Tiền gửi ngân hàng	25.283.154.865	33.449.027.717
Các khoản tương đương tiền (*)	49.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	80.804.339.448	42.201.814.156

(*) Số dư cuối kỳ thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba tháng và hưởng lãi suất 4,25%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu từ bên liên quan	731.500.000	877.800.000
<i>Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25</i>	<i>731.500.000</i>	<i>877.800.000</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	<u>116.245.656.360</u>	<u>127.640.387.520</u>
TỔNG CỘNG	<u>116.977.156.360</u>	<u>128.518.187.520</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(6.114.113.104)</u>	<u>(6.114.113.104)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>110.863.043.256</u>	<u>122.404.074.416</u>

Như được trình bày tại *Thuyết minh số 19*, Công ty đã thế chấp một phần khoản phải thu để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Cho các bên liên quan vay	<u>7.000.000.000</u>	<u>29.000.000.000</u>

Chi tiết tình hình khoản phải thu cho bên liên quan vay tín chấp như sau:

<i>Bên vay</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Lãi suất</i>
	VND		%/năm
Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương	<u>7.000.000.000</u>	Ngày 22 tháng 9 năm 2020	5,3%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn	1.520.868.205	613.547.222
Tạm ứng nhân viên	865.610.000	340.926.000
Lãi phải thu	67.650.686	126.311.100
Khác	587.607.519	146.310.122
Dài hạn	1.575.519.483	1.575.519.483
Phải thu nhân viên	1.298.519.483	1.298.519.483
Khác	277.000.000	277.000.000
TỔNG CỘNG	<u>3.096.387.688</u>	<u>2.189.066.705</u>
<i>Dự phòng phải thu khác khó đòi</i>		
<i>Trong đó:</i>		
<i>Ngắn hạn</i>	-	(25.000.000)
<i>Dài hạn</i>	(1.548.519.483)	(1.548.519.483)

8. NỢ XẤU

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	11.579.122.686	(6.114.113.104)	11.579.122.686	(6.114.113.104)
Bệnh viện	7.794.579.635	(3.334.910.368)	7.794.579.635	(3.334.910.368)
Nhà thuốc	2.456.123.504	(1.707.811.453)	2.456.123.504	(1.707.811.453)
Khác	1.328.419.547	(1.071.391.283)	1.328.419.547	(1.071.391.283)
Phải thu ngắn hạn khác	-	-	25.000.000	(25.000.000)
Phải thu nhân viên	-	-	25.000.000	(25.000.000)
Phải thu dài hạn khác	1.548.519.483	(1.548.519.483)	1.548.519.483	(1.548.519.483)
Phải thu nhân viên	1.298.519.483	(1.298.519.483)	1.298.519.483	(1.298.519.483)
Khác	250.000.000	(250.000.000)	250.000.000	(250.000.000)
TỔNG CỘNG	<u>13.127.642.169</u>	<u>(7.662.632.587)</u>	<u>13.152.642.169</u>	<u>(7.687.632.587)</u>

9. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	193.144.147.456	(754.095.295)	214.401.328.436	(754.095.295)
Thành phẩm	114.798.245.011	(106.249.019)	95.172.101.958	(106.249.019)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.330.317.324	-	2.870.831.113	-
Hàng hoá	1.104.083.989	-	1.297.093.774	-
TỔNG CỘNG	<u>313.376.793.780</u>	<u>(860.344.314)</u>	<u>313.741.355.281</u>	<u>(860.344.314)</u>

Như được trình bày tại *Thuyết minh số 19*, Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					VND
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	218.349.878.634	129.466.404.850	24.548.283.195	2.650.650.852	375.015.217.531
Mùa trong kỳ	-	-	220.000.000	34.536.364	254.536.364
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	16.173.757.348	760.774.076	-	-	16.934.531.424
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	234.523.635.982	130.227.178.926	24.768.283.195	2.685.187.216	392.204.285.319
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	100.454.062.571	116.605.886.854	21.253.325.846	2.603.290.122	240.916.565.393
Khấu hao trong kỳ	5.568.587.943	2.348.334.681	664.991.822	16.882.762	8.598.797.208
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	106.022.650.514	118.954.221.535	21.918.317.668	2.620.172.884	249.515.362.601
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	117.895.816.063	12.860.517.996	3.294.957.349	47.360.730	134.098.652.138
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	128.500.985.468	11.272.957.391	2.849.965.527	65.014.332	142.688.922.718
Trong đó:					
Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết	30.849.865.496	109.399.320.291	20.018.315.268	2.557.923.579	162.825.424.634

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2020	82.296.407.931	1.290.635.000	83.587.042.931
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	3.965.422.349	1.290.635.000	5.256.057.349
Khấu hao trong kỳ	549.984.612	-	549.984.612
Vào ngày 30 tháng 6 năm 200	4.515.406.961	1.290.635.000	5.806.041.961
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	78.330.985.582	-	78.330.985.582
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	77.781.000.970	-	77.781.000.970
<i>Trong đó:</i>			
<i>Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết</i>	-	1.290.635.000	1.290.635.000

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Máy móc	3.001.616.390	-
Mở rộng kho Nhà máy	527.272.727	-
Xây dựng mới chi nhánh Cần Thơ	-	14.644.976.906
TỔNG CỘNG	3.528.889.117	14.644.976.906

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Công cụ, dụng cụ	1.562.158.600	749.508.385
Chi phí thuê đất	1.341.531.043	-
Khác	637.413.310	480.090.543
TỔNG CỘNG	3.541.102.953	1.229.598.928

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
		VND
Đầu tư vào các công ty con	107.760.000.000	107.760.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết	12.000.000.000	12.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	11.785.000.000	11.785.000.000
TỔNG CỘNG	131.545.000.000	131.545.000.000

14.1 Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty	Địa điểm	Hoạt động chính	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
			Tỷ lệ vốn nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
			%	%	VND	%
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25	Thành phố Hồ Chí Minh	Dược phẩm, bất động sản	58,14	58,14	92.760.000.000	58,14
Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	Dược phẩm	100,00	100,00	15.000.000.000	100,00
TỔNG CỘNG					107.760.000.000	

14.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Địa điểm	Hoạt động chính	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
			Tỷ lệ vốn nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
			%	%	VND	%
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang	Dược phẩm	40,00	40,00	12.000.000.000	40,00
					12.000.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc đầu tư VND	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc đầu tư VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha	180.000	4.070.000.000	180.000	4.070.000.000
Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh (*)	299.475	2.750.000.000	272.250	2.750.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì Dược	145.000	1.950.000.000	145.000	1.950.000.000
Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam	50.000	1.250.000.000	50.000	1.250.000.000
Công ty Cổ phần Vật tư Y tế Dược Thái Bình	15.750	1.665.000.000	15.750	1.665.000.000
Công ty Cổ phần Dược & Thiết bị Vật tư Y tế Tuyên Quang	10.000	100.000.000	10.000	100.000.000
TỔNG CỘNG		11.785.000.000		11.785.000.000

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 5 năm 2020, Cổ đông của Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh ("Hadiphar") đã thống nhất thông qua phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2019. Theo Nghị quyết trên, Hadiphar đã phát hành thêm cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 10% (mỗi cổ đông nắm giữ 10 cổ phiếu sẽ nhận được 1 cổ phiếu phát hành thêm), tương đương với 819.093 cổ phiếu được phát hành thêm. Theo đó, số lượng cổ phiếu Công ty nắm giữ của Hadiphar tăng từ 272.250 cổ phiếu lên 299.475 cổ phiếu.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải trả cho các bên liên quan	9.578.673.611	5.913.892.697
<i>Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương</i>	9.136.761.612	2.718.641.956
<i>Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang</i>	293.848.000	1.520.395.000
<i>Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25</i>	148.063.999	1.674.855.741
Phải trả cho người bán	17.707.862.547	17.781.390.582
<i>Guangxi Caobenyan Traditional Chinese Medical Slides</i>	4.210.998.282	1.034.905.792
<i>Công ty TNHH In Bao bì C.D</i>	3.380.064.215	2.284.755.220
<i>Công ty TNHH Sản xuất phim Tuổi trẻ Việt</i>	-	4.382.632.000
<i>Khác</i>	10.116.800.050	10.079.097.570
TỔNG CỘNG	27.286.536.158	23.695.283.279

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.295.528.893	13.949.021.229	16.095.528.893	7.149.021.229
Thuế giá trị gia tăng	-	8.146.412.927	7.217.557.790	928.855.137
Thuế thu nhập cá nhân	1.392.515.536	5.365.632.013	6.325.258.033	432.889.516
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	2.683.209.924	1.341.604.962	1.341.604.962
Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.195.345	1.875.151	4.070.496	-
Thuế nhập khẩu	-	19.935.468	19.935.468	-
Thuế khác	-	27.697.601	27.697.601	-
TỔNG CỘNG	<u>10.690.239.774</u>	<u>30.193.784.313</u>	<u>31.031.653.243</u>	<u>9.852.370.844</u>

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Chi phí khuyến mãi, tiếp thị, quảng cáo	5.186.743.412	-
Chi phí khám sức khỏe định kỳ	874.353.600	-
Chi phí nhượng quyền	256.945.740	-
Chi phí lãi vay	241.572.458	430.940.129
Khác	1.071.522.998	1.130.834.711
TỔNG CỘNG	<u>7.631.138.208</u>	<u>1.561.774.840</u>

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Cổ tức	53.490.198.000	445.919.000
Kinh phí công đoàn	465.095.740	13.821.920
TỔNG CỘNG	<u>53.955.293.740</u>	<u>459.740.920</u>

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	VND
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	118.937.719.512	148.081.881.766	173.806.319.164	93.213.282.114
Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:				
Hợp đồng	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
	VND		%/năm	
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh STVN523-13	29.110.961.992	Từ ngày 28 tháng 8 năm 2020 đến ngày 24 tháng 12 năm 2020	4,2% - 5,15%	Hàng tồn kho và phải thu
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh BFLJ032020-763	27.001.065.663	Từ ngày 26 tháng 10 năm 2020 đến ngày 15 tháng 12 năm 2020	4,1%	Các khoản phải thu
Ngân hàng SINOPEC - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh 191030	14.524.086.731	Từ ngày 31 tháng 8 năm 2020 đến ngày 3 tháng 11 năm 2020	4,9% - 5,1%	Tín chấp
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam SHBVN/BC/HDTD/OPC/201804	12.990.968.370	Từ ngày 8 tháng 7 năm 2020 đến ngày 23 tháng 7 năm 2020	4,9%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh 0039/1938/N-CTD	9.586.199.358	Từ ngày 6 tháng 7 năm 2020 đến ngày 23 tháng 7 năm 2020	4,9% - 5,0%	Hàng tồn kho
TỔNG CỘNG	93.213.282.114			

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Số đầu kỳ	27.530.870.126	22.802.395.395
Sử dụng quỹ	(4.943.801.000)	(4.419.714.500)
Số cuối kỳ	<u>22.587.069.126</u>	<u>18.382.680.895</u>

21. DỰ PHÒNG DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Trợ cấp thôi việc	<u>4.473.791.457</u>	<u>4.513.187.208</u>

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 *Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần (*)	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	265.772.800.000	16.680.700.783	192.197.391.440	74.215.457.963	548.866.350.186
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	50.495.499.672	50.495.499.672
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	265.772.800.000	16.680.700.783	192.197.391.440	124.710.957.635	599.361.849.858
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	265.772.800.000	16.680.700.783	207.738.463.440	125.343.538.916	615.535.503.139
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	54.767.753.313	54.767.753.313
Chia cổ tức	-	-	-	(53.154.560.000)	(53.154.560.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	265.772.800.000	16.680.700.783	207.738.463.440	126.956.732.229	617.148.696.452

(*) Vốn cổ phần của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được góp đầy đủ và phê duyệt bởi Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 308/QĐ-SGDHCM ngày 13 tháng 8 năm 2018. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty đang trong quá trình hoàn tất các hồ sơ cần thiết để nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Cổ phiếu

	<i>Số lượng</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Cổ phiếu được phép phát hành	26.577.280	26.577.280
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	26.577.280	26.577.280
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>26.577.280</i>	<i>26.577.280</i>
Cổ phiếu đang lưu hành	26.577.280	26.577.280
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>26.577.280</i>	<i>26.577.280</i>

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết không hạn chế.

22.3 Cổ tức

	<i>VND</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Cổ tức công bố trong kỳ	53.154.560.000	-
<i>Cổ tức đợt 2 của năm 2019: 2.000 VND/cổ phiếu</i>	<i>53.154.560.000</i>	-
Cổ tức đã trả trong kỳ	110.281.000	26.430.505.000

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>VND</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Tổng doanh thu	357.991.807.777	420.343.029.211
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa</i>	<i>353.292.424.802</i>	<i>419.342.558.365</i>
<i>Doanh thu bán nguyên vật liệu</i>	<i>4.655.512.975</i>	<i>944.950.846</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>43.870.000</i>	<i>55.520.000</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	(327.788.453)	(420.579.551)
Doanh thu thuần	357.664.019.324	419.922.449.660
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	<i>357.451.856.949</i>	<i>419.540.061.502</i>
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	<i>212.162.375</i>	<i>382.388.158</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU (tiếp theo)

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Cổ tức và lợi nhuận được chia	2.448.863.671	3.141.037.063
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.068.683.687	925.569.781
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	375.604.505	139.418.076
TỔNG CỘNG	<u>3.893.151.863</u>	<u>4.206.024.920</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Giá vốn thành phẩm và hàng hóa đã bán	184.120.758.363	209.206.514.893
Giá vốn hàng khuyến mãi	6.463.855.766	6.274.559.631
Giá vốn nguyên vật liệu đã bán	4.920.618.083	951.494.625
TỔNG CỘNG	<u>195.505.232.212</u>	<u>216.432.569.149</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí lãi vay	2.969.223.868	3.388.904.346
Chiết khấu thanh toán	2.571.782.468	2.899.737.385
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	9.679.226	416.784.618
TỔNG CỘNG	<u>5.550.685.562</u>	<u>6.705.426.349</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí bán hàng	69.031.510.427	106.649.334.980
Chi phí nhân viên	40.324.158.347	72.974.929.692
Chi phí quảng cáo tiếp thị	10.671.914.680	15.708.708.303
Khác	18.035.437.400	17.965.696.985
Chi phí quản lý doanh nghiệp	23.391.686.961	31.798.596.548
Chi phí nhân viên	13.799.730.887	20.804.275.853
Chi phí khác	9.591.956.074	10.994.320.695
TỔNG CỘNG	<u>92.423.197.388</u>	<u>138.447.931.528</u>

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí nguyên vật liệu	163.012.946.756	170.945.743.126
Chi phí nhân viên	74.977.815.814	110.866.656.211
Chi phí khấu hao	9.148.781.820	8.602.875.096
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.733.460.901	23.872.607.583
Chi phí khác	15.619.230.342	17.032.036.600
TỔNG CỘNG	<u>280.492.235.633</u>	<u>331.319.918.616</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") của Công ty là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	13.949.021.229	12.812.885.156
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các kỳ trước	-	45.380.288
	<u>13.949.021.229</u>	<u>12.858.265.444</u>
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	12.559.818	46.985.434
TỔNG CỘNG	<u>13.961.581.047</u>	<u>12.905.250.878</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>68.729.334.360</u>	<u>63.400.750.550</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	13.745.866.872	12.680.150.111
<i>Điều chỉnh thuế do:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	707.631.309	807.927.892
Thu nhập cổ tức không chịu thuế TNDN	(489.772.734)	(628.207.413)
Khác	(2.144.400)	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong các kỳ trước	-	45.380.288
Chi phí thuế TNDN	<u>13.961.581.047</u>	<u>12.905.250.878</u>

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
	VND			
Trợ cấp thôi việc phải trả	894.758.291	902.637.442	(7.879.151)	(2.383.333)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	309.703.897	314.703.896	(4.999.999)	(19.110.000)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	172.068.863	172.068.863	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(319.332)	319.332	(25.492.101)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	<u>1.376.531.051</u>	<u>1.389.090.869</u>		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			<u>(12.559.818)</u>	<u>(46.985.434)</u>

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những nghiệp vụ trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương	Công ty con	Mua hàng hóa, nguyên vật liệu Trả lại hàng Lợi nhuận được chia Thu nhập cho thuê Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Lãi từ cho vay	36.989.885.770 511.435.000 1.337.867.630 233.676.073 201.510.149 195.727.800	22.879.920.310 - 1.304.583.363 218.365.184 379.068.158 226.250.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25	Công ty con	Mua hàng hóa Trả lại hàng mua Thu nhập cho thuê xe, mặt bằng Doanh thu bán hàng Thu nhập bán công cụ, dụng cụ và nguyên vật liệu	39.032.377 304.762 217.473.017 10.652.226 -	225.861.838 15.760.299.595 207.701.385 3.320.000 38.300.000
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu Lợi nhuận được chia Lãi từ cho vay	10.313.363.500 664.018.041 326.548.100	24.067.575.000 1.416.475.700 -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu khách hàng ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25	Công ty con	Bán hàng hóa và dịch vụ	731.500.000	877.800.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương	Công ty con	Cho vay	7.000.000.000	7.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Công ty liên kết	Cho vay	-	22.000.000.000
TỔNG CỘNG			7.000.000.000	29.000.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương	Công ty con	Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	9.136.761.612	2.718.641.956
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	293.848.000	1.520.395.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25	Công ty con	Mua hàng hóa	148.063.999	1.674.855.741
TỔNG CỘNG			9.578.673.611	5.913.892.697

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát bao gồm lương và các chi phí liên quan như sau:

			VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lương và thưởng			5.512.047.750	4.778.642.379
Các khoản phúc lợi khác			2.429.444.431	2.685.777.775
TỔNG CỘNG			7.941.492.181	7.464.420.154

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Trong vòng 1 năm	1.611.080.005	2.670.077.022
Từ 2 năm đến 5 năm	836.352.000	836.352.000
Trên 5 năm	4.286.304.000	4.390.848.000
TỔNG CỘNG	<u>6.733.736.005</u>	<u>7.897.277.022</u>

31. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	<u>23.056</u>	<u>36.994</u>

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ


Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Vũ Thị Tuyết Dung
Người lập



Nguyễn Thế Đề
Kế toán trưởng

Nguyễn Chí Linh
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020